

Số: 739/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 12 tháng 4 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH****Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 07/10/2019 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Quảng Nam;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố; số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố được phân bổ tại Quyết định 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh;*

*Xét đề nghị của UBND huyện Quế Sơn tại Tờ trình số 54/TTr-UBND ngày 05/4/2023 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 97/TTr-STNMT ngày 10/4/2023.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Quế Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030:

*(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).*

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030:

*(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).*

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

*(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).*

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1:25000, báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Quế Sơn.

**Điều 2.** Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Quế Sơn đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1501/QĐ-UBND ngày 03/06/2021.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện Quế Sơn có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Bàn giao bản đồ chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai năm 2013 cho UBND các xã, thị trấn để quản lý, thực hiện.

- Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; đáp ứng quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường.

- Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng chậm đưa đất vào sử dụng sau khi được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai; ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Sau khi Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt, UBND huyện Quế Sơn có trách nhiệm rà soát, thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện (nếu có) cho phù hợp với phương án Quy hoạch tỉnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

## 2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Chủ trì kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương; kịp thời chấn chỉnh các thiếu sót, sai phạm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị UBND tỉnh xem xét, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai theo đúng quy định.

- Chủ động tham mưu, đề xuất UBND tỉnh giải quyết kịp thời các trường hợp phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh để báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; trong đó có việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đặc biệt là chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất và đất có rừng tự nhiên ở các địa phương. Việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng và đất có rừng tự nhiên sang mục đích khác phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về lâm nghiệp, Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ và Chỉ thị số 13/CT-TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng.

4. Các Sở, Ban, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Quế Sơn triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo phạm vi, lĩnh vực quản lý

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Quế Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Phòng TN&MT h. Quế Sơn;
- CPVP;
- Lưu VT, TH, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Trí Thanh**

**Phụ lục I**  
**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN QUẾ SƠN**  
*(Kèm theo Quyết định số #sov/ QĐ-UBND ngày #nbh tháng 4 năm 2023*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)*

*Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)-(6)	(8)	(9)
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>25.746,06</b>	<b>100,00</b>	<b>25.746,06</b>	<b>0,00</b>	<b>25.746,06</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất Nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>21.021,15</b>	<b>81,65</b>	<b>20.026,52</b>	<b>0,00</b>	<b>20.026,52</b>	<b>77,78</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.026,86	15,64	3.752,00	0,00	3.752,00	14,57
	<i>Trong đó: Đất Chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.265,46</i>	<i>12,68</i>	<i>3.222,00</i>	<i>0,00</i>	<i>3.222,00</i>	<i>12,51</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>761,40</i>	<i>2,96</i>	<i>530,00</i>	<i>0,00</i>	<i>530,00</i>	<i>2,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.766,86	10,75		2.875,02	2.875,02	11,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.243,75	16,48	4.418,14	0,00	4.418,14	17,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.727,41	14,48	3.726,10	0,00	3.726,10	14,47
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	6.224,58	24,18	5.032,19	0,00	5.032,19	19,55
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>7,04</i>	<i>0,03</i>	<i>7,04</i>	<i>0,00</i>	<i>7,04</i>	<i>0,03</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,05	0,03		6,94	6,94	0,03
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,64	0,09		216,12	216,12	0,84
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.508,25</b>	<b>17,51</b>	<b>5.546,61</b>	<b>0,00</b>	<b>5.546,61</b>	<b>21,54</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	273,58	1,06	478,10	0,00	478,10	1,86
2.2	Đất an ninh	CAN	9,08	0,04	17,83	0,00	17,83	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	192,24	0,75	211,26	0,00	211,26	0,82
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	84,82	0,33	311,76	0,00	311,76	1,21
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,98	0,02	29,41	0,00	29,41	0,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	73,65	0,29	155,73	0,00	155,73	0,60
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27,41	0,11	26,41	0,00	26,41	0,10
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16	0,01		131,41	131,41	0,51
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	2.090,46	8,12	2.357,98	36,71	2.394,69	9,30

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng Diện tích	Cơ cấu (%)
-	Đất giao thông	DGT	1.152,18	4,48	1.300,11	0,00	1.300,11	5,05
-	Đất thủy lợi	DTL	150,86	0,59	185,66	35,87	221,53	0,86
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,32	0,05	12,96	0,00	12,96	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,19	0,02	6,74	0,00	6,74	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,00	0,20	56,50	0,00	56,50	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	40,67	0,16	44,98	0,00	44,98	0,17
-	Đất công trình năng lượng	DNL	13,97	0,05	18,64	0,00	18,64	0,07
-	Đất công trình BCVT	DBV	1,91	0,01	4,91	0,00	4,91	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,42	0,05	15,44	0,00	15,44	0,06
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,37	0,07	32,53	0,00	32,53	0,13
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,57	0,02	5,55	0,00	5,55	0,02
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	619,59	2,41	667,84	0,00	667,84	2,59
-	Đất chợ	DCH	6,41	0,02		6,96	6,96	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6,78	0,03	6,78	0,00	6,78	0,03
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20,65	0,08		24,02	24,02	0,09
2.12	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	5,16	0,02		11,55	11,55	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	761,49	2,96	861,44	0,00	861,44	3,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	210,42	0,82	300,33	0,00	300,33	1,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,07	0,04	10,87	0,00	10,87	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,62	0,01	3,53	0,00	3,53	0,01
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	30,21	0,12		30,18	30,18	0,12
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	429,98	1,67		275,51	275,51	1,07
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	270,00	1,05		265,32	265,32	1,03
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,48	0,002		0,48	0,48	0,002
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>216,66</b>	<b>0,84</b>	<b>172,93</b>	<b>0,00</b>	<b>172,93</b>	<b>0,67</b>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng Diện tích	Cơ cấu (%)
<b>II</b>	<b>Khu chức năng*</b>							
1	Đất đô thị	KDT			1.350,51	0,00	1.350,51	5,25
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN			7.640,13	0,00	7.640,13	29,67
3	Khu lâm nghiệp	KLN			8.758,29	0,00	8.758,29	34,02
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC			523,02	0,00	523,02	2,03
5	Khu đô thị	DTC				431,84	431,84	1,68
6	Khu đô thị - thương mại dịch vụ	KDV				460,38	460,38	1,79
7	Khu dân cư nông thôn	DNT				5.634,86	5.634,86	21,89
8	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				992,87	992,87	3,86

Ghi chú: (\*) Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				TT Đông Phú	Quê Xuân 1	Quê Xuân 2	Quê Phú	TT Hương An	Quê Mỹ	Quê Thuận	Quê Châu	Quê Hiệp	Quê Minh	Quê Long	Quê Phong	Quê An
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	765,86	83,46	-	76,26	34,14	-	193,08	-	-	239,86	-	-	66,37	72,68
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>11,38</b>	<b>4,46</b>	<b>2,04</b>	<b>0,28</b>	<b>1,24</b>	-	<b>0,59</b>	<b>1,27</b>	-	-	<b>0,87</b>	<b>0,12</b>	-	<b>0,51</b>



**Phụ lục III****DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG***(Kèm theo Quyết định số #sov /QĐ-UBND ngày #nbh tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				TT Đông Phú	Quế Xuân 1	Quế Xuân 2	Quế Phú	TT Hương An	Quế Mỹ	Quế Thuận	Quế Châu	Quế Hiệp	Quế Minh	Quế Long	Quế Phong	Quế An
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
<b>1</b>	<b>Đất Nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1,67</b>	-	-	-	-	-	<b>1,67</b>	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,67	-	-	-	-	-	1,67	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>42,06</b>	<b>2,40</b>	<b>0,22</b>	<b>0,69</b>	<b>0,26</b>	<b>8,17</b>	<b>14,87</b>	<b>2,92</b>	<b>1,26</b>	<b>1,51</b>	<b>0,40</b>	<b>1,27</b>	<b>1,70</b>	<b>6,40</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,42	-	-	-	-	-	13,42	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,37	0,58	-	-	-	-	-	0,78	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,00	-	-	-	-	3,00	-	1,00	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	0,59	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	14,68	0,78	0,22	0,10	0,26	3,11	0,74	0,85	0,36	0,61	0,05	0,74	0,99	5,89
-	Đất giao thông	DGT	4,48	0,21	0,21	-	0,26	2,79	0,11	0,06	-	0,37	0,05	0,27	0,11	0,05
-	Đất thủy lợi	DTL	8,58	0,33	-	0,10	-	0,02	-	0,57	0,33	0,24	-	0,33	0,83	5,84
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,33	-	-	-	-	0,03	-	0,23	0,03	-	-	-	0,05	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,07	-	0,01	-	-	0,02	-	-	-	-	-	0,04	-	-

